

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 08/4/2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Diễm

2. Bà Võ Thị Diễm Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 384/2023/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 10 năm 2023 về vụ “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Hồ Ngọc T**, sinh năm 1987 (có đơn yêu cầu vắng mặt)

Nơi cư trú: **Khu phố C, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.**

- *Bị đơn:* Anh **Lê Văn N**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: **ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị **Hồ Ngọc T** trình bày: Chị và anh **Lê Văn N** do quen biết tìm hiểu nhau và tự nguyện tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Sau khi kết hôn, chị và anh **N** sống hạnh phúc khoảng 14 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau. Anh **N** không có trách nhiệm với gia đình, không phụ giúp chị chăm lo phát triển kinh tế và nuôi dạy con chung. Từ đầu năm 2023 đến nay, chị và anh đã sống ly thân. Chị và con

về sống nhà cha mẹ ruột tại khu phố C, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận còn anh N về quê tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh sống cho đến nay không còn quan tâm đến nhau.

Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn N.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh N có với nhau 02 người con chung Lê Quốc V, sinh ngày 25/10/2012 và Lê Quốc N1, sinh ngày 11/4/2018. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng 02 người con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con chị T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Chị T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Quá trình chung sống chị và anh N không có thiếu nợ ai và cũng không ai thiếu nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2023, cháu Lê Quốc V trình bày: Cháu là con ruột anh Lê Văn N và chị Hồ Ngọc T. Hiện cháu đang sống chung với chị T. Nếu anh N và chị T ly hôn cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị T.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân huyện Càng Long tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho anh Lê Văn N biết nhưng anh N vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và cũng không có mặt tại phiên toà để trình bày ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý vụ án, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng không có mặt tại Toà mặc dù Tòa án thông báo hợp lệ.

Về nội dung: Xét nguyên nhân mâu thuẫn do bản thân chị T và anh N chưa thông cảm cho nhau về công việc, dành thời gian bên nhau cùng nhau xây dựng tổ ấm gia đình nên đã ly thân nhau. Tình trạng hôn nhân chưa nghiêm trọng cần phải ly hôn bởi lẽ anh N vẫn còn thương vợ con vì hoàn cảnh công việc nên ép buộc anh N không có thời gian chăm lo gia đình nên cho chị T và anh N thêm một thời gian thử thách, một cơ hội để sửa chữa lỗi lầm để bù đắp lại tình cảm gia đình. Do đó, V1 đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 54, 56 của Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hồ Ngọc T xin ly hôn với anh Lê Văn N. Ngoài ra, V1 còn đề nghị buộc đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Chị **Hồ Ngọc T** khởi kiện yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh **Lê Văn N** có nơi cư trú tại **ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[2]. *Về tố tụng*: Chị **Hồ Ngọc T**, anh **Lê Văn N** đã được Toà án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số: 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2024 và Giấy triệu tập đương sự nhưng vắng mặt tại phiên toà, chị **T** có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, anh **N** vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[3]. *Về hôn nhân*: Chị **Hồ Ngọc T**, anh **Lê Văn N** tự nguyện kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 165 ngày 17 tháng 11 năm 2008. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của chị **T** và anh **N** là hợp pháp.

[4]. Sau khi kết hôn, chị **T** và anh **N** chung sống hạnh phúc 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Chị **T** khai nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do chị và anh **N** không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến cãi nhau, anh **N** không lo làm ăn, không phụ giúp chị nuôi dạy con và phát triển kinh tế gia đình nên từ đầu năm 2023 đến nay chị và anh **N** sống ly thân. Nay tình cảm không còn nên chị muốn xin ly hôn anh **N** nhưng chị **T** chỉ trình bày chung chung, không đưa ra được chứng cứ để chứng minh mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Mặc dù anh **N** vắng mặt tại toà, tuy nhiên qua xác minh đối với anh **Lê Văn T1** là anh ruột anh **N**, ông **Phạm Đức T2** Trưởng ban nhân và bà **Phạm Thị P** Hội trưởng Hội phụ nữ **ấp N** đều cung cấp quá trình chị **T**, anh **N** chung sống không nghe giữa chị **T** và anh **N** xảy ra mâu thuẫn gì và hiện anh **N** làm đầu bếp cho nhà hàng ở thành phố Hồ Chí Minh. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị **T** và anh **N** chưa đến mức lâm vào tình trạng trầm trọng, vẫn có khả năng hòa giải, khắc phục và hàn gắn cuộc sống hôn nhân nếu có thời gian để vợ chồng quan tâm, thông cảm nhau hơn. Ngoài ra con chung của chị **T** và anh **N** đang trong độ tuổi vị thành niên (một người 12 tuổi, một người 6 tuổi), độ tuổi rất quan trọng trong việc hình thành nhân cách sau này nên đây là giai đoạn hai con rất cần sự quan tâm, chăm sóc từ cả cha và mẹ. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **T**.

[5]. Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **T** nên các quan hệ pháp luật khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung Tòa không xem xét.

[6]. *Về án phí*: Chị **T** là nguyên đơn khởi kiện không thuộc trường hợp miễn, giảm án phí nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, Điều 238, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 3, 19, 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Hồ Ngọc T** đối với anh **Lê Văn N.**

Về án phí: Chị **Hồ Ngọc T** có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được miễn trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017844 ngày 18 tháng 10 năm 2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Chị **T** đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự vắng mặt tại phiên toà biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trang